

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 22/3/2019

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tuấn Anh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Dũng.

Ông Nguyễn Hữu Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2019/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: khu T, phường K, thành phố BN, tỉnh BN

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: khu T, phường K, thành phố BN, tỉnh BN

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1982 (Có mặt)

-Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu T, phường K, thành phố BN, tỉnh BN

-Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 92 đường Ng, phường N, thành phố BN, tỉnh BN

-Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990 (Có mặt)

Đại chỉ: Số nhà 21, đường Ng, phường T, thành phố BN, tỉnh BN.

-Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1989 (Vắng mặt)

HKTT: Thôn Ng, xã Q, huyện L, tỉnh BG.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị L là Ông Phạm Tiến Q, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số 62 NGT, phường S, thành phố BN, tỉnh BN. (Có mặt)

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị L là nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Hữu L vào ngày 02/02/1980 trên cơ sở có thời gian tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện TS, tỉnh HB nay là phường K, thành phố BN, tỉnh BN. Hiện nay đăng ký kết hôn của vợ chồng do ông L đang lưu giữ, không giao lại cho bà. Ủy ban nhân dân phường K cũng không lưu giữ được sổ đăng ký năm 1980.

Sau ngày kết hôn, vợ chồng bà ở nhà đất tại khu Núi Chùa, thôn T, K, thành phố BN. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính năm 1990 ông L có quan hệ với người phụ nữ khác rồi đánh đập bà. Do vậy, quan hệ vợ chồng hết sức căng thẳng, bà đã phải về nhà em trai sống từ ngày 15/6/2017 cho đến nay. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 07/12/1980; Nguyễn Hữu Đ, sinh ngày 19/8/1982; Nguyễn Thị L, sinh ngày

09/01/1990. Hiện nay các con chung đã trưởng thành có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung bao gồm:

Nhà, đất ở: Thửa đất số 60, tờ bản đồ 05, diện tích: 1.040,0m² có địa chỉ: Khu Thượng Núi, phường K, thành phố BN, tỉnh BN đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 663/2001/QĐ-CT mang tên hộ ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị P.

+ Trên đất có xây dựng nhà 03 tầng, mỗi sàn 180m², cụ thể: năm 1995 vợ chồng xây được diện tích nhà 90m²/1 tầng. Năm 2012 vợ chồng xây mới cùng làm thêm tổng diện tích nhà là 180m²/tầng. Hiện nay là nhà trần 02 tầng đổ bê tông, tầng 3 lợp mái tôn. Việc xây dựng nhà năm 2012 có sự đóng góp của con trai là Nguyễn Hữu Đ.

+ Trên đất có xây dựng 16 phòng trọ cho công nhân thuê, xây dựng năm 2017. Số tiền xây dựng là của anh Đ.

Hiện nay, tài sản nhà, đất ở nêu trên đang do ông Nguyễn Hữu L cùng gia đình anh Nguyễn Hữu Đ, chị Nguyễn Thị D đang ở, sử dụng.

Về đất ở, quan điểm của bà P đề nghị đất ở chia 5 bao gồm: Bà, ông L, các con: Đ, L, H. Nhà trên đất có công sức đóng góp của Đ, đề nghị tòa án xem xét trích trả phần công sức đóng góp xây nhà, phòng trọ cho anh Đ.

+ 02 lô đất giãn dân được cấp năm 2017 mỗi lô diện tích 100m² có địa chỉ: Khu T, phường K, thành phố BN, theo tiêu chuẩn đền bù đất nông nghiệp trong đó có tiêu chuẩn của Đ và L. Hiện nay 02 lô đất này chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Về 02 lô đất giãn dân bà yêu cầu chia làm 4 cho bà, ông L và 02 con: Đ, L.

+ Diện tích đất nông nghiệp: Sau khi Nhà nước thu hồi làm khu công nghiệp và làm khu dân cư dịch vụ thì còn lại diện tích đất ở các xứ đồng: Xứ đồng cửa Nghè 288m²; xứ đồng trên Nội 180m²; xứ đồng Ma 144m²; xứ đồng Dệ mả 180m²; xứ đồng Đình Bạ 96m²; xứ đồng Ao oản 96m². Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp: 984m² cùng có địa chỉ: Khu T, phường K, thành phố BN, tỉnh BN.

Đất nông nghiệp được nhà nước chia lâu dài năm 1992 cho hộ gia đình bà do ông Nguyễn Hữu L làm chủ hộ gồm 05 người: Bà P, ông L; các con: H, Đ, L và gia hạn 50 năm theo Luật đất đai năm 2013, quá trình sử dụng từ năm 1992 đến nay, định xuất của chị H đã được trả cho chị H khi đi lấy chồng; còn lại định xuất của 04 người

gồm: Bà P, ông L, L và Đ, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp L chưa được hưởng quyền lợi và chưa được chia gì.

Bà P đề nghị Tòa án chia theo tỷ lệ định xuất đối với đất nông nghiệp còn lại làm 4 phần gồm: Bà P, ông L, Định, L.

Về công nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ hai vợ chồng, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Phía ông Luật trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Ông kết hôn với bà P vào ngày 02/02/1980, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K. Theo ông L vợ chồng có thời gian chung sống 40 năm, không có mâu thuẫn, điều tiếng gì, vợ chồng ông vẫn còn tình cảm. Hơn nữa vợ chồng hiện nay tuổi đã cao, ông L không đồng ý ly hôn, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con như bà P khai là đúng. Hiện nay các con chung đã trưởng thành có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

+ Nhà, đất ở: Thửa đất số 60, tờ bản đồ 05, diện tích: 1.040,0m² có địa chỉ: Khu Thượng Núi, phường K, thành phố BN, tỉnh BN đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 663/2001/QĐ-CT mang tên hộ ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị P. Về nguồn gốc đất ở là của cha ông cụ, ký để lại cho bố ông, bố ông để lại cho ông. Do vậy ông không nhất trí chia đất nếu bà P yêu cầu.

+ Trên đất có xây dựng nhà 03 tầng, mỗi sàn 100m², cụ thể: Xây năm 1995 vợ chồng ông xây được diện tích nhà 45m²/1 tầng. Năm 2009 con trai (Đ) gửi tiền về để vợ chồng ông xây mới cùng làm thêm tổng diện tích nhà là 100m²/tầng. Hiện nay là nhà trần 02 tầng đổ bê tông, tầng 3 lợp mái tôn. Toàn bộ tiền xây dựng nhà năm 2009 là tiền của con Nguyễn Hữu Đ.

+ Trên đất có xây dựng 16 phòng trọ cho công nhân thuê, xây dựng năm 2016. Số tiền xây dựng là của con trai Đ.

Hiện nay, tài sản nhà, đất ở nêu trên đang do ông cùng vợ chồng con trai Nguyễn Hữu Đ, chị Nguyễn Thị D đang sử dụng.

+ Về 02 lô đất giãn dân được cấp năm 2017 có diện tích 100m² và 80 m² có địa chỉ: Khu T, phường K, thành phố BN, tỉnh BN, theo tiêu chuẩn đền bù đất nông nghiệp trong đó có tiêu chuẩn của Đ và L, ông và bà P. Tiền cơ sở hạ tầng và tiền mua

thêm định xuất lô thứ 2 cho đủ tiêu chuẩn cấp do Đ đóng, có tổng số khoảng hơn 100 triệu đồng (năm 2012). Hiện nay 02 lô đất này chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Ông L không nhất trí chia đất giãn dân.

+ Diện tích đất nông nghiệp: Ông L xác định như bà P kê khai là đúng, ông L không nhất trí ly hôn nên về tài sản ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ hai vợ chồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Hữu Đ: Có quan điểm nhất trí với toàn bộ lời trình bày của ông L và không có ý kiến gì khác.

Phía chị H, chị L do ông Phạm Tiến Q là đại diện ủy quyền yêu cầu Tòa án giải quyết 02 lô đất giãn dân theo qui định của pháp luật. Về đất ở 1040m² ở khu T, phường K, thành phố BN, chị H, chị L yêu cầu Tòa án chia cho 5 người: Ông L, bà P, anh Đ, chị H, chị L. Về tài sản trên đất chị H, chị L không tranh chấp và không có yêu cầu gì.

Phía chị Nguyễn Thị M, hiện đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp với anh Đ, hiện nay chị M không có mặt tại địa phương, mẹ đẻ chị M là bà Nguyễn Thị M1 cho biết: Chị M có đăng ký kết hôn với anh Đ từ năm 1982, chị M có thời gian chung sống với gia đình anh Đ là 01 tháng nên không đóng góp công sức gì đối với khối tài sản chung của ông L, bà P. Hiện nay chị M đã chuyển khẩu, đồng thời về ở chung với vợ chồng bà tại thôn Ngọc S, xã Quang T, huyện L, tỉnh BG. Thời gian gần đây chị M đi làm ăn ở nơi xa, có điện thoại về nhà cho bà nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể nên bà cũng không biết địa chỉ cụ thể của chị M ở đâu. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của chị M.

Phía chị Nguyễn Thị D là người chung sống hiện tại với anh Đ, vợ chồng cùng ở chung tại nhà đất của ông L, bà P, đã nhiều lần Tòa án xuống gia đình anh Đ làm việc, gửi các văn bản tố tụng và giấy triệu tập của Tòa án nhưng chị D không hợp tác làm việc. Phía anh Đ xác nhận chị D chưa đóng góp công sức gì đối với khối tài sản chung của ông L, bà P.

Với nội dung trên tại bản án dân sự sơ thẩm 01/2018/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh đã xử:

Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227, 264, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bác yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị P đối với ông Nguyễn Hữu L.

2. Về con chung, tài sản chung, công nợ: Không giải quyết.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/12/2018, bà Nguyễn Thị P là nguyên đơn, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ nội dung bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà P xin rút một phần yêu cầu kháng cáo về chia tài sản chung, còn vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn ông Nguyễn văn L vì bà cho rằng tình cảm giữa bà và ông L không còn, ông L cư xử không tốt với bà nên bà không thể chung sống với ông L được nữa.

Về phía chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị L cũng có quan điểm xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu độc lập của hai chị trong vụ án.

Về phía ông L vẫn có quan điểm không đồng ý ly hôn bà P, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Giữa bà P và ông L không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đảm bảo thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị P đối với ông Nguyễn Hữu L là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí: Xét thấy bà P là người cao tuổi nên theo quy định tại Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 thì bà P thuộc trường hợp được miễn án phí, bản án sơ thẩm tuyên bà P phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm là chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm về phần án phí theo hướng tuyên miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị P

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định do vậy kháng cáo của các đương sự là hợp lệ.

[2] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Hữu L kết hôn vào năm 1980, trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, theo vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện TS, nay là phường K, thành phố BN. Hiện nay, tại Ủy ban nhân dân phường K không lưu trữ được việc đăng ký kết hôn của bà P ông L nên không có cơ sở khẳng định việc bà P, ông L có đăng ký kết hôn, song căn cứ vào lời trình bày của ông bà, có cơ sở xác định hôn nhân của ông bà là hôn nhân thực tế và hợp pháp.

Theo bà P, sau ngày kết hôn cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân năm 1990 ông L có quan hệ với người phụ nữ khác rồi đánh đập bà, quan hệ vợ chồng hết sức căng thẳng. Theo ông L: Vợ chồng chung sống nhiều năm hạnh phúc, không có điều tiếng gì, ông vẫn còn tình cảm với bà P. Hiện nay ông bà tuổi đã cao, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông bà về đoàn tụ nương tựa nhau lúc tuổi già. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P không đưa được căn cứ chứng minh việc ông L có quan hệ với người phụ nữ khác và có đánh đập bà cũng như không chứng minh được hai vợ chồng không hạnh phúc. Con trai bà P, ông L là anh Nguyễn Hữu Đ là người chung sống cùng ông bà cho rằng bố mẹ vẫn hòa thuận, không có mâu thuẫn gì lớn. Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã đi xác minh thêm về mâu thuẫn vợ chồng giữa bà P và ông L theo đề nghị của bà P và Viện kiểm sát tỉnh Bắc Ninh. Qua xác minh thì chính quyền địa phương cho biết mâu thuẫn giữa vợ chồng ông L, bà P chủ yếu phát sinh từ nội bộ gia đình trong vấn đề phân chia tài sản giữa các thành viên trong gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà P và ông L chưa đến mức lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân của gia đình bà P vẫn đang tồn tại. Ông L, bà P tuổi đều đã cao, cần phải nương tựa nhau lúc tuổi già, ông L tha thiết yêu cầu về đoàn tụ và cam kết sống tốt, nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh từ việc không đoàn kết giữa con gái và con trai ông bà nên giữa ông bà có quan điểm không thống nhất trong việc mâu thuẫn của các con chứ không phải phát sinh từ mâu thuẫn của ông bà. Xét thấy hai ông bà cần có thời gian sống bên nhau để chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau lúc tuổi già và thêm thời gian để ông bà phân tích giải quyết những mâu thuẫn nội bộ gia đình giữa các con của ông bà. Cấp sơ thẩm xử không chấp

nhận yêu cầu ly hôn của bà P là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56, 57, 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P cũng không xuất trình được thêm chứng cứ gì chứng minh cho mâu thuẫn vợ chồng đang ở mức trầm trọng nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin ly hôn của bà.

Về con chung: Do các con chung của bà P và ông L đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ

Về tài sản chung: Tại phiên tòa phúc thẩm phía bà P, chị H, chị L đã rút yêu cầu kháng cáo về phần chia tài sản chung. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm bà P, chị H và chị L có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bà P và ông L nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức độ trầm trọng, xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P nên không xem xét giải quyết về tài sản là có căn cứ.

Từ nhận định phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin ly hôn của bà Nguyễn Thị P.

Về án phí: Theo quy định do yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà P không được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí song xét thấy bà P là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 do đó cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí theo hướng miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị P.

Đối với chị H, chị L tại phiên tòa phúc thẩm mới rút kháng cáo nên vẫn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử: Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự.

Áp dụng các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227, 264, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bác yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị P đối với ông Nguyễn Hữu L.

2. Về con chung, tài sản chung, công nợ: Không giải quyết.

3. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị P. Hoàn trả bà Nguyễn Thị P 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự

phúc thẩm theo biên lai số AA/2013/0000536 ngày 28/11/2017 và biên lai số AA/2018/0001516 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Hoàn trả bà P 22.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0000535 ngày 28/11/2017.

Chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị H và chị L mỗi người đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2018/0001517 và biên lai thu số AA/2018/0001515 ngày 13/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND TP Bắc Ninh;
- Chi cục THADS TP Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Hoàng Tuấn Anh
Đã ký